

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH QUẢNG NAM ĐÀ NẴNG

# BÁO CÁO TỔNG KẾT

Đề tài : Khảo sát về nhu cầu giải quyết việc làm cho phụ nữ  
tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng



CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI : HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH QN ĐN  
CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI : Bà . NGUYỄN THỊ VĂN LAN  
THỜI GIAN THỰC HIỆN : 7/1994 - 12/1994

Đà Nẵng  
THÁNG 6 NĂM 1995

2191

12/12/1995

**CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI :**

Sở Khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh QN - ĐN

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI :**

Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh QN - ĐN

**BAN CHỦ NHẬN ĐỀ TÀI :**

Chủ nhiệm đề tài

Bà : Nguyễn Thị Vân Lan - Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh QN - ĐN .

Phó chủ nhiệm đề tài

Bà : Hoàng Thị Thanh Cẩm - Phó chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh QN - ĐN .

Thư ký đề tài

Bà : Trần Thị Hồng - Cán bộ thường trực Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh QN - ĐN .

**CỐ VẤN ĐỀ TÀI :**

Cử nhân : Nguyễn Phúc - Chuyên viên khoa học xã hội và kinh tế .

**THAM GIA THỰC HIỆN CÒN CÓ :**

- Ban chấp hành Hội LHPN các Huyện, Thị, Thành phố : Thăng Bình, Đại Lộc, Tiên Phước, Hiên, Tam Kỳ và Đà Nẵng .

- Cán bộ Hội LHPN các xã, phường : Bình Dương, Đại Quang, Tiên Mỹ, Ba, Phước Hòa, Phước Ninh .



TRUNG TÂM THÔNG TIN - TƯ VẤN  
KHO LƯU TRỮ  
12/12/95

# MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	03
PHẦN 2 : PHÚC TRÌNH PHÂN TÍCH SƠ BỘ	
* Vùng cát ven biển - Xã Bình Dương	06
* Vùng đồng bằng - Xã Đại Quang	11
* Vùng trung du - Xã Tiên Mỹ	16
* Vùng miền núi - Xã Ba	21
* Khu vực thị xã - Phường Phước Hòa	26
* Khu vực thành phố - Phường Phước Ninh	31
PHẦN 3 : TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ KHẢO SÁT	36
PHỤ LỤC	47

---

## ĐỀ ÁN MỞ ĐẦU

Trước hết, để thực hiện nghị quyết 04/NQ.TW ngày 12/7/1993 của Bộ chính trị về " *Đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình đổi mới* " và " *Chương trình hành động* " nhằm chấp hành nghị quyết 04/NQ-TW của Ban thường vụ Tỉnh ủy ngày 01/04/1994. Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã tiến hành đề tài " *Nghiên cứu khảo sát thực tế lao động phụ nữ trong hiện tình gia đình và xã hội, đây là một trong những hoạt động trọng điểm của công tác phụ nữ năm 1994.*

### I. Tính thiết yếu của đề tài :

Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng hiện có khoảng 80 nghìn lao động chưa có việc làm, trong đó lao động nữ chiếm trên 50 %, chưa kể hàng trăm ngàn người chưa đủ việc làm và do sắp xếp lao động dôi ra. Vì vậy, việc quan tâm giải quyết việc làm, chăm lo đời sống, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khỏe và các quyền lợi khác của phụ nữ trong thời gian tới phải được xem là chủ trương hàng đầu trong công tác vận động phụ nữ.

Vì lý do trên, việc tiến hành đề tài này sẽ có ý nghĩa trong việc gắn nghiên cứu khoa học với giải quyết những vấn đề thực tiễn đang được đặt ra không kém phần quan trọng và bức bách.

### II. Mục tiêu đề tài :

1. Tìm hiểu thực trạng lao động phụ nữ trong bối cảnh đời sống kinh tế - xã hội, gia đình nông thôn và đô thị trên từng vùng địa lý , để đi tới một sự nhìn nhận tương đối mới và cụ thể hơn về vai trò và vị trí của người phụ nữ trước nhu cầu của một thực tế xã hội đang đòi hỏi phải tiếp tục thay đổi để phát triển, trong đó bao gồm cả hoạt động sản xuất kinh doanh, cuộc sống gia đình, những vấn đề về văn hoá lịch sử nhất định.

2. Dựa vào những kết quả của công cuộc khảo sát và đánh giá hiện tình mà đề xuất phương án tạo việc làm, cải thiện cuộc sống, nâng cao năng lực, trình độ và địa vị của người phụ nữ trong gia đình và xã hội . Hướng chính để giải quyết công ăn việc làm là nâng cao trình độ để phát huy khả năng tự tạo việc làm, khơi dậy sự năng động sáng tạo của người phụ nữ trong mọi hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh, song song với sự định hướng đúng đắn và đầu tư tương ứng kịp thời trên các mặt từ nguồn vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo bồi dưỡng cùng với các sửa đổi, bổ sung cần thiết thuộc cơ chế chính sách và luật pháp về phía Đảng và Nhà nước.

Đây chính là mục tiêu đích thực của dự án . Tuy nhiên trong tình hình mà sự hiểu biết còn nhiều hạn chế và thiếu sót về một thực trạng xã hội, thì việc tiến hành nghiên cứu, khảo sát về con người phụ nữ trong bối cảnh chung là hết sức quan trọng. Chỉ có như vậy mới hy vọng đi tới được những nhận thức, những đánh giá có căn cứ khoa học trước khi đề xuất bất kỳ phương án hoặc biện pháp nào có liên quan đến phụ nữ. Vì thế dự án phải xúc tiến làm 2 đề tài nối tiếp nhau cùng với kinh phí đầu tư thích ứng cho mỗi giai đoạn :

- Giai đoạn đầu thuộc về đề tài khảo sát thực trạng của người phụ nữ trong bối cảnh chung.

- Giai đoạn 2 thuộc về đề tài các định hướng lớn và hệ thống giải pháp tạo việc làm, cải thiện đời sống cả vật chất và tinh thần cho người phụ nữ sao cho phù hợp từng vùng, từng thời điểm lịch sử qua các dự báo phát triển từ nay đến những năm đầu thế kỷ thứ 21.

- Do yêu cầu của mục tiêu, các kết quả thu lượm được qua các số đo cần phải được xem xét về quá trình biến đổi từ nhân cách tư thế đến tập quán lao động, phong cách ứng xử của người phụ nữ do chuyển dịch cơ cấu kinh tế trước yêu cầu của kinh tế thị trường trong khi các mô hình sinh hoạt văn hóa có sẵn vẫn còn tồn tại hoặc đang bé tắt vì thiếu thích nghi... nhằm tiếp tục điều chỉnh các phương án, đồng thời góp phần tìm những hình thức đổi mới cơ chế vận động sao cho phù hợp với phong trào vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ, coi đó là một nội dung cực kỳ quan trọng cho mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh

### III. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu của đề tài:

Trong giai đoạn 1 tức là giai đoạn thực hiện đề tài với nội dung chủ yếu là điều tra khảo sát thực trạng... thông thường có những việc như thu thập xử lý số liệu, trung dẫn bằng những biến số độc lập và tùy thuộc để có các chỉ báo quan trọng về hiện tình gia đình, con cái, đời sống vật chất tinh thần, loại hình hoạt động kinh tế... của người phụ nữ trong xã hội, trong cộng đồng dân cư được chọn làm đại diện. Sau đó phân tích sơ bộ về một số đặc điểm, đặc trưng trong sản xuất kinh doanh, trong cuộc sống mà người phụ nữ vẫn luôn luôn là đối tượng được xem xét trên nhiều mặt có khi trực tiếp, có khi gián tiếp qua các mối quan hệ truyền thống và phân công lao động ... Bởi vì nội dung cuối cùng cần phải đạt đến của đề tài ở giai đoạn 1 là tập hợp , xử lý và hệ thống hoá các số liệu, từ đó rút ra được những tri thức cần thiết để phục vụ cho việc lên dự án nghiên cứu khả thi cho những chương trình hành động có mục tiêu sau này . Vấn đề là làm thế nào để những nỗ lực đạt được ở giai đoạn 1 là tạo ra được những cơ sở thực tiễn có hàm lượng khoa học, có độ tin cậy cao, giúp cho việc xác lập hệ thống giải pháp chi tiết không mâu thuẫn với hoạch định tổng thể .

Về cách tiếp cận nghiên cứu, áp dụng phương pháp điều tra khảo sát tại chỗ trên cơ sở chọn địa bàn mang tính đại diện . Việc triển khai qua vận dụng cán bộ Hội từ cấp huyện trở lên, họ được tập huấn sử dụng một số phương pháp và kỹ thuật trong điều tra khai báo, ghi nhận, sau đó thu thập, tổng hợp xử lý thông tin và tư liệu ở cấp tỉnh, có đối chiếu sử dụng bổ sung các số liệu của điều tra thống kê cấp phường, xã năm 1993 thông qua phương pháp chuyên gia .

Cuộc nghiên cứu chọn mẫu và địa bàn được tiến hành ở vùng nông thôn theo đặc điểm địa lí và 2 khu vực Thị xã và Thành phố trên một khuôn mẫu khảo sát chung. Đó là xã Bình Dương cho vùng cát, xã Đại Quang cho vùng đồng bằng, xã Tiên Mỹ cho vùng trung du, xã Ba cho vùng miền núi . Ở Thị xã

Tam Kỳ chọn phường Phước Hòa, mức độ thị hóa còn thấp, có sự pha lẫn giữa tính nông thôn và thành thị. Ở Thành phố Đà Nẵng chọn phường Phước Ninh nằm ở trung tâm Thành phố, có sự hài hòa giữa thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Bản khảo sát được xây dựng trên một tổng thể gồm 4 bộ phận cơ bản ( 4 module ) và 2 bộ phận bổ trợ ( 2 module ). Thông qua mẫu điều tra khảo sát trên, tiếp cận 100 hộ gia đình cho mỗi vùng theo phương pháp ngẫu nhiên với kích thước 600 mẫu cho 6 vùng, kết hợp nghiên cứu đối chiếu với các bản điều tra thống kê phường, xã toàn tỉnh năm 1993, mặc dầu mỗi bên có nội dung và mục tiêu tiếp cận khác nhau ( chẳng hạn điều tra khảo sát theo cơ cấu tỉ lệ hộ hoạt động kinh tế chủ yếu, còn điều tra thống kê trên cơ cấu kinh tế chung theo tỉ trọng thu nhập quốc dân ngành... ) . Với cách tiếp cận này đã giúp hiểu rõ hơn những yếu tố phát triển cũng như kim hãm trên nhiều loại hộ, trên nhiều vùng từ nông thôn đến thành thị nói chung và phụ nữ nói riêng .

Tuy vậy, do thời gian có hạn, nội dung và phạm vi nghiên cứu khảo sát của đề tài buộc phải mở rộng để có thể thu tóm được một số vấn đề tương đối có liên quan chặt chẽ tới kết quả và mục tiêu nghiên cứu của đề tài nên mặc dù Ban chủ nhiệm đề tài cùng tập thể cơ quan chủ trì đã có nhiều cố gắng cả về mặt nội dung lẫn phương pháp nhưng cũng không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót.

Rất mong được sự phê bình cùng những góp ý bổ sung của các đồng chí lãnh đạo Tỉnh, Huyện, các cơ quan chức năng trên địa bàn và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam .



## ĐỀ ÁN 2

### PHÚC TRÌNH PHÂN TÍCH SƠ BỘ VÙNG

#### VÙNG CÁT VEN BIỂN

Địa bàn khảo sát : Xã Bình Dương

#### I. Nhân khẩu - Lao động - Con cái ( trong hộ gia đình ) :

- Ở vùng cát ven biển, tỉ lệ phát triển dân số phổ biến từ 2,4% - 2,7% . Qua điều tra khảo sát 100 hộ nhận thấy :

+ Số hộ có nhân khẩu tương đối đông từ 5 - 7 người chiếm 50%.

+ Số hộ có con tương đối đông từ 3 - 5 con là 49%, và rất đông từ 6 - 7 con là 13% .

+ Theo kết quả điều tra khu vực nông thôn kết hợp với số liệu trên thì con số trung bình của một phụ nữ chia theo nhóm tuổi người mẹ ở vùng cát ven biển :

Nhóm tuổi mẹ	Từ 19 - 29	Từ 30 - 34	Từ 35 - 44	Từ 45 - 49
Số con	0,8 - 2,2	2,9 - 3,2	4 - 4,5	4,6 - 5,3

- Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ thơ còn cao, chiếm 52% trong tổng số các cháu từ 0 - 5 tuổi, mà nguyên nhân do sự kém hiểu biết của người mẹ chiếm 1/2, do đời sống khó khăn 1/3 . Với tỉ lệ này nói lên kết quả của công tác chống suy dinh dưỡng trong thời gian qua còn bị hạn chế nhiều .

#### II. Đời sống vật chất của hộ gia đình :

- Qua khảo sát 100 hộ của Hội LHPN kết hợp với số liệu điều tra thống kê của xã, tạm phân làm ba mức :

Hội LHPN	Khá (%)	Đủ ăn (%)	Thiếu ăn (%)	Hộ thiếu ăn (HTA)		
				Từ 1 - 3 th	Từ 4 - 5 th	Từ 6 - 9 th
Khảo sát 100 hộ 1994	2	38	60	37%	17%	6%
Thống kê xã 1993	37	30	32	62%	28%	10%
				Hộ thực sự đói theo TK xã : 6,7%		

- Theo số liệu điều tra thống kê của xã Bình Dương thì hộ đói là 6,7%, tương đương với hộ thiếu ăn từ 6 - 9 tháng là 6% (ĐT/KS.94).

- Theo báo cáo phúc tra kết quả đói nghèo tháng 3/ 1994 của tỉnh QN - ĐN thì vùng cát, hộ thuộc diện đói là 8,21% ( nhân khẩu 6,31% ) và diện nghèo là 26,31% ( nhân khẩu 5,53% ) . Hợp chung

là 34,52% . Song theo báo cáo của xã, số hộ còn trong diện đói ( không có thêm từ nghèo ) vào quý 1 năm 1995 chiếm 27,6% ( 462/1675 hộ ) .

- Để có cơ sở cho sự phân tích sau này rõ hơn về đời sống, cuộc khảo sát cho thấy về nhà cửa và các tiện nghi khác :

+ Nhà ngói tường xây : 65% ( số liệu thống kê xã 1993 là 62% )

+ Nhà đơn giản, vật liệu nhẹ : 35% ( số liệu tổng kê xã 1993 là 36,2% ) . Như vậy, trong số hộ thiếu ăn có 1/3 hộ có nhà ngói và xe đạp .

+ Các hộ có máy thu thanh, catxét hoặc máy thu hình vào khoảng 30% trong đó chỉ có 7% có máy thu hình mà hầu hết đều ở diện khá và đủ ăn .

+ Giếng nước đạt 61% số hộ ( số liệu xã 1993 là 32,2% ) . Ở đây giếng rất nông, dễ đào, chi phí thấp nhưng rất dễ bị ô nhiễm vì tầng nước mặt di chuyển ngang dễ thấm thấu vào giếng , Phụ nữ rửa ráy bằng nước giếng thường mắc phải các bệnh phụ khoa . Nên phát triển giếng đóng như xã Bình Giang .

+ Số hộ có nhà vệ sinh đạt 25,7% ( số liệu thống kê xã 1993 )

### III. Cơ cấu loại hình hoạt động kinh tế hộ :

- Loại hình hoạt động chủ yếu:

	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Ngư nghiệp</u>	<u>Chăn nuôi</u>	<u>Buôn bán</u>	<u>Ghi chú</u>
ĐT/KS HLHPN 94	92%	5%	1%	1%	100 hộ
ĐT/KS xã BD 93	78,2%	20,2%	( Cơ cấu TNQD ngành )		

- Ngành nghề chính :

Vợ	77%	5%	1%	1%	100 hộ
Chồng	58%	4%	1%	0%	

- Trong lúc các chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang bắt đầu làm thay đổi dần bộ mặt đời sống nông thôn thì ở đây sự mất cân đối trong loại hình hoạt động kinh tế , cũng như sự phân bố ngành nghề chính giữa vợ và chồng rất đáng được điều chỉnh dần .

- Người phụ nữ trong gia đình nông thôn vùng cát, đường xá ách tắc, xa các trục giao thông lớn, xa các thị tứ đông đúc, buộc họ phải tham gia ngày càng nhiều vào nông nghiệp thay vì mở thêm ngành nghề hoặc buôn bán, ngay cả chăn nuôi cũng không thu hút họ vì kém hiệu quả . Người chồng có thể làm nhiều việc khác hơn người vợ . Nông nghiệp với hai sản phẩm : lúa và lang, gần như chiếm nhiều thời gian so với hoạt động lâm nghiệp và sản xuất kinh doanh khác : 92% mà đa số là lao động phụ nữ .

- Khoảng cách một năm, từ thời điểm điều tra thống kê xã đến điều tra khảo sát của Hội LHPN, ngư nghiệp và chăn nuôi chưa có sự chuyển dịch nào cả, trong lúc xu thế chung đòi hỏi phải đưa chăn nuôi, ngư nghiệp, lâm nghiệp cùng một số cây công nghiệp ngắn ngày lên .

### IV. Những khó khăn trong sản xuất kinh doanh :



Điều cần lưu ý là khó khăn về vốn chiếm đến 66% số hộ khảo sát, tương tự như vậy: Lao động 32%, công cụ 29%, kỹ thuật 17%, sức khỏe kém 21% và đồng con 13%. Thực tế ấy nói lên những đặc điểm sau đây :

- Phương pháp và phương tiện sản xuất vẫn còn thô sơ đơn giản, hầu hết theo kinh nghiệm cổ truyền và áp dụng những tiến bộ thông thường về thời vụ, giống má, cách chăm bón ... Trên 2 cây trồng chủ yếu lúa và lang với mô hình nông lâm kết hợp nên nhu cầu về kỹ thuật không lớn, không phức tạp . Hiện nay, thủy lợi và giao thông vẫn còn là hai vấn đề cấp thiết hàng đầu cần được tập trung giải quyết theo hai nguồn vốn : nhân dân và nhà nước hỗ trợ . Đây là điều kiện tiền đề cực kì quan trọng cho một cuộc sống ổn định và cho các dự án chuyển dịch cơ cấu kinh tế . Về mặt khoa học kỹ thuật trong việc giải quyết nguồn nước cho sản xuất cần có sự nghiên cứu tính toán kỹ độ bốc hơi và hệ số thẩm thấu qua mao dẫn ( Capillarity ) ở các ao hồ chứa cùng tính năng giữ độ ẩm trong đất .

- Tuy nhiên vì đời sống còn quá thấp, trong lúc tỷ lệ tăng dân số cao, khó khăn do đồng con lên tới 13% ( khó khăn do đồng con đối với hộ đói nghèo toàn tỉnh là 5,1%, vùng cát là 4,6% ), thiếu phần tích lũy cho tái sản xuất mở rộng nên tình trạng thiếu vốn lên đến 66% ( toàn tỉnh 59% ) . Các loại công cụ thông thường như máy tuốt lúa bằng chân, xe vận chuyển thô sơ, máy bơm nước loại nhỏ... và sức kéo bằng trâu bò, muốn mua sắm cũng phải có số vốn từ 2 - 10 triệu đồng, không kể chăn nuôi có tính cách kinh doanh phải từ 4 triệu đồng vốn trở lên cho một hộ nghèo nhưng phải có kế hoạch làm ăn . Hiện hộ có trâu bò đạt 49% nhưng chỉ có 5% hộ có trâu mà thôi.

- Tình trạng khó khăn về lao động đạt tỉ lệ chung 32% là nghiêm trọng ( toàn tỉnh riêng hộ đói nghèo do khó khăn về lao động là 4,2%, vùng cát là 5,3% ) giữa lúc số ngày nhàn rỗi chiếm đến 1/3 số ngày lao động trong năm ( khoảng 300 ngày ) . Có thể do 2 nguyên nhân sau đây :

+ Một là do cơ cấu hoạt động kinh tế hộ vẫn còn nhiều bất hợp lý . Một xã vùng cát ven ( mặc dầu không có cửa sông, chỉ là bãi ngang ) mà khai thác thủy sản theo cơ cấu hộ chỉ chiếm 1%, còn nông nghiệp hoạt động chủ yếu lên tới 92% ( theo cơ cấu hộ ) . Số liệu điều tra thống kê xã là 78,2% theo cơ cấu TNQD ngành . Hiện nay xã Bình Dương là một xã điếm về xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội cho vùng cát huyện Thăng Bình . Mô hình được xác định rõ là vẫn tiếp tục phát triển cây lương thực là lúa và lang, đồng thời phát triển kinh tế vườn rừng theo phương thức nông lâm kết hợp . Mô hình thì đúng nhưng thiếu những điều kiện tiền đề để nhân dân phấn đấu chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay ngay cả trong trồng trọt, chăn nuôi và sử dụng đất lâm nghiệp cho cây công nghiệp lâu năm , chưa nói đến khai thác thủy sản .

+ Hai là số người hoạt động kinh tế với hệ số 1/4,75 và nếu huy động cả số lao động dưới tuổi mới đạt hệ số 1/4 ( một người làm nuôi 4 người ) . Mặt khác, thời gian lao động trong ngày của phụ nữ nhiều hơn người chồng chiếm 48% số hộ, trong khi người chồng chỉ đạt 30% số hộ .

#### V. Phân công lao động trong gia đình :

Người phụ nữ, ngoài thời gian lao động để góp phần vào thu nhập chung của gia đình, trong đó có cả chăn nuôi hỗ trợ, họ còn bị chi phối quá nhiều trong công việc nội trợ và chăm sóc con cái :

Tỉ lệ số hộ (%)	Nội trợ & ch.sóc con 90 hộ	Ch.nuôi k.doanh 10 hộ	Ch.nuôi hỗ trợ 85 hộ	Trồng trọt 68 hộ	Buôn bán 6 hộ	Ngành nghề 7 hộ	Tgld/ngày nhiều hơn 95 hộ	K/q t nhập nhiều hơn 96 hộ
Vợ	89	60	74	28	83	28,5	50,5	41
Chồng	1,1	20	3,5	11,7	0	28,5	31,5	36,4
Cả hai	10	20	22,3	60,2	16,6	42,8	17,9	21,8

Để thấy mối tương quan giữa vợ và chồng về mặt kinh tế cùng mức độ tiến bộ xã hội, cuộc điều tra khảo sát của Hội LHPN còn tìm đến vai trò và các yếu tố dẫn tới sự quyết định công việc trong gia đình:

- Sản xuất kinh doanh ( 100 ) : vợ 19%, chồng 30% , cả hai 51% .
- Chi tiêu hàng ngày ( 100 ) : - 93% - 4% - 3% .
- Các chi tiêu hệ trọng ( 87 ) : - 25,3% - 28,7% - 46% .

#### VI. Đời sống văn hóa :

- Số hộ có con bỏ học là 31% trong số hộ có con trong tuổi đi học . Nhưng nếu tính số cháu bỏ học trên tổng số cháu đang tuổi đến trường là 22,8% . Đây là tỉ lệ khá cao thường thấy ở vùng cát ven biển. Tình hình này nếu không sớm khắc phục sẽ làm chậm tốc độ phát triển kinh tế - xã hội do dân trí chậm được nâng cao .

- Đặc biệt hiện tượng mù chữ và tái mù chữ trong giới phụ nữ có thể không giảm bớt và khoảng cách về trình độ văn hóa đối với người chồng ngày càng tăng .

Số người vợ mù chữ là : 8%.

Mặt khác, trình độ hiểu biết càng lên các lớp cao càng ít hơn người chồng, thậm chí tỉ lệ chỉ bằng một nửa ( 1/2 ) và phần lớn chỉ học đến cấp 1 : từ biết đọc biết viết đến cuối cấp 1 vào khoảng 71%, và nếu cộng với mù chữ là gần 80% .

Chúng ta có thể thấy được điều đó qua bảng sau đây :

	Mù chữ	Đọc viết	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tr. cấp	C. đẳng	Đại học
Vợ (%)	8	21	50	17	2			
Chồng (%)	0	16	26	31	4			
<u>Số liệu điều tra thống kê xã năm 1993 : Số lao động trong độ tuổi</u>								
Số lượng :			2318	551	150	7	12	10
Nam			1217		93	7	9	7
Nữ			1101		57	0	3	3

- Đầu tư cho con ăn học theo tỉ trọng thu nhập :

- + 15% số hộ đầu tư cho con học đạt 10% thu nhập .
- + 31% - nt- 20 - 30% thu nhập .
- + 5% - nt- 40 - 50% thu nhập .